

**BỘ Y TẾ**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

---

# **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT**

**ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

**KHỐI NGÀNH: KHOA HỌC SỨC KHỎE**

**NGÀNH: Y TẾ CÔNG CỘNG**

**NĂM 2013**

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT CỬ NHÂN Y TẾ CÔNG CỘNG**

*(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ...tháng...năm...  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

### **A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Y tế công cộng (Public Health)

Mã số: 52720301

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Theo hệ thống tín chỉ

### **CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57 /2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 về việc ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học Sức khỏe, trình độ đại học;

- Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Quyết định số 467/QĐ-ĐHYDCT ngày 3/6/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Chương trình chi tiết bậc đại học ngành Y tế công cộng.

### **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

#### **1.1 Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân Y tế công cộng (CNYTCC) có y đức, sức khỏe, có kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, y học cơ sở, Y tế công cộng

(YTCC) để tham gia phát hiện và tổ chức giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cộng đồng; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

## **1.2. Mục tiêu cụ thể**

### **1.2.1. Thái độ**

- Nhận thức được tầm quan trọng của các nguyên lý YTCC;
- Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của cộng đồng về các nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng;
- Cầu thị và hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành;
- Trung thực và khách quan, có tinh thần ham học, vượt khó khăn, tự học vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.

### **1.2.2. Kiến thức**

- Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho YTCC;
- Trình bày được các nguyên lý và khái niệm cơ bản về YTCC;
- Trình bày được cách phát hiện và xử trí các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng;
- Trình bày được các yếu tố quyết định sức khỏe;
- Nắm vững phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, nâng cao sức khỏe;
- Nắm vững kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học;
- Nắm vững chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### **1.2.3. Kỹ năng**

- Xác định các yếu tố môi trường, xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng;
- Xác định được các vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng và đưa ra những chiến lược và biện pháp giải quyết thích hợp;
- Lập kế hoạch, đề xuất những giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng;
- Theo dõi và tham gia đánh giá được việc thực hiện các chương trình sức khỏe tại cộng đồng;
- Giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng chống dịch tại cộng đồng;
- Giáo dục sức khỏe cho cộng đồng nhằm xây dựng lối sống và hành vi có lợi cho sức khỏe.

## 2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian thiết kế của chương trình là 4 năm. Tùy theo năng lực học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không quá 6 năm, riêng các sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy được cộng thêm 1 năm.

## 3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

<b>TT</b>	<b>Khối lượng học tập</b>	<b>Tín chỉ</b>
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b> , trong đó:	<b>42</b>
	Kiến thức chung	31
	Kiến thức cơ sở khối ngành	11
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> , trong đó:	<b>98</b>
	Kiến thức cơ sở của ngành	22
	Kiến thức ngành	63
	Kiến thức tự chọn	10
	Chuyên đề tốt nghiệp	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>140</b>

## 4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

### 5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm, với 8 học kỳ chính.

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007, thông tư 57 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

### 5.2. Điều kiện xét tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 5,00 trở lên (thang điểm 10);
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất.
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

## 6. THANG ĐIỂM

### 6.1. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

- a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,25.
- b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,25 sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại	Điểm chữ	Thang điểm 10	Xếp loại
Đạt	A <sup>+</sup>	Từ 9,00 đến 10,00	Xuất sắc
	A	Từ 8,00 đến cận 9,00	Giỏi
	B <sup>+</sup>	Từ 7,00 đến cận 8,00	Khá
	B	Từ 6,00 đến cận 7,00	Trung bình khá
Đạt	C	Từ 5,00 đến cận 6,00	Trung bình
Không đạt	D <sup>+</sup>	Từ 4,00 đến cận 5,00	Yếu
	D	Từ 3,00 đến cận 4,00	Kém
	F	Từ 0,00 đến cận 3,00	

### 6.2. Cách tính điểm trung bình chung

- a) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã đăng ký trong học kỳ (*kể cả học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (*không bao gồm học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F và học phần điều kiện*).

- b) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Từ 9,00 đến 10,00	A <sup>+</sup>	4
Từ 8,00 đến cận 9,00	A	3,5
Từ 7,00 đến cận 8,00	B <sup>+</sup>	3,0

Từ 6,00 đến cận 7,00	B	2,5
Từ 5,00 đến cận 6,00	C	2,0
Từ 4,00 đến cận 5,00	D <sup>+</sup>	1,5
Từ 3,00 đến cận 4,00	D	0,5
Từ 0,00 đến cận 3,00	F	0,0

c) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ i

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b><i>Các học phần chung</i></b>				
1.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin I	2	2	0
2.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin II	3	3	0
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4.	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	0
5.	Anh Văn I	2	2	0
6.	Anh Văn II	3	3	0
7.	Anh văn chuyên ngành	3	3	0

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
8.	Tin học đại cương	2	1	1
9.	Giáo dục thể chất	3	0	3
10.	Giáo dục quốc phòng - An ninh I	3	3	0
11.	Giáo dục quốc phòng - An ninh II	2	2	0
12.	Giáo dục quốc phòng - An ninh III	3	2	1
	<b>Tổng</b>	<b>31</b>	<b>26</b>	<b>5</b>
<b><i>Các học phần cơ sở khối ngành</i></b>				
13.	Xác suất - Thống kê y học	2	2	0
14.	Hóa học	2	1	1
15.	Sinh học và di truyền	2	1	1
16.	Vật lý - Lý sinh	2	1	1
17.	Nghiên cứu khoa học	1	1	0
18.	Tâm lý y học - Đạo đức Y học	2	2	0
	<b>Tổng</b>	<b>11</b>	<b>8</b>	<b>3</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>42</b>	<b>34</b>	<b>8</b>

## 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b><i>Các học phần cơ sở của ngành</i></b>				
19.	Giải phẫu	3	2	1
20.	Sinh lý	3	2	1
21.	Hóa sinh	3	2	1
22.	Vi sinh	2	1	1
23.	Ký sinh trùng	2	1	1
24.	Sinh lý bệnh - miễn dịch	3	2	1
25.	Các bệnh thông thường I	3	2	1
26.	Các bệnh thông thường II	3	2	1
	<b>Tổng</b>	<b>22</b>	<b>14</b>	<b>8</b>
<b><i>Các học phần chuyên ngành</i></b>				
27.	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	2	0

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
28.	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
29.	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản	2	2	0
30.	Quản lý dịch vụ y tế	3	3	0
31.	Kế hoạch y tế	3	2	1
32.	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	2	0
33.	Chính sách y tế	2	2	0
34.	Dịch tễ học cơ bản	2	2	0
35.	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế	2	1	1
36.	Y học đối phó với thảm họa	1	1	0
37.	Sức khỏe môi trường cơ bản	2	1	1
38.	Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản	2	1	1
39.	Nâng cao sức khỏe	3	2	1
40.	Sức khỏe sinh sản	2	2	0
41.	Dân số và phát triển	2	2	0
42.	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1
43.	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	1	1
44.	Nhân học và Xã hội học Sức khỏe	3	3	0
45.	Nghiên cứu định tính	2	1	1
46.	Sức khỏe lứa tuổi	2	1	1
47.	Y học gia đình	2	1	1
48.	Thực tập cộng đồng I	2	0	2
49.	Thực tập cộng đồng II	2	0	2
50.	Thực tập cộng đồng III	3	0	3
51.	Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm	3	2	1
52.	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	1	1
53.	Thống kê dân số y tế	2	1	1



TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
54.	Truyền thông về dân số-Kế hoạch hóa gia đình	2	1	1
55.	Chính sách dân số	2	2	0
	<b>Tổng</b>	<b>63</b>	<b>41</b>	<b>22</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>85</b>	<b>55</b>	<b>30</b>

### 7.2.2. Kiến thức tự chọn

Sinh viên chọn 1 nhóm (10 tín chỉ) trong tổng số 2 nhóm kiến thức tự chọn như sau:

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b>Nhóm 1: Y tế dự phòng, DD-VSATTP và SKMT</b>				
56.	Tiêm chủng mở rộng và vắc xin trong công tác phòng chống dịch bệnh	5	1	4
57.	Dinh dưỡng - An toàn vệ sinh thực phẩm và Sức khỏe môi trường	5	1	4
<b>Nhóm 2: TT-GDSK – SKSS và HIV/AIDS</b>				
58.	Truyền thông giáo dục sức khỏe	5	1	4
59.	Dân số KHHGD - Sức khỏe sinh sản – HIV/AIDS	5	1	4
<b>Tổng cộng số tín chỉ tự chọn</b>		<b>10</b>	<b>2</b>	<b>8</b>

### 7.2.3. Chuyên đề tốt nghiệp: 3 tín chỉ.

## 8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (Dự kiến)

### Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Những nguyên lý của CNMLN I	2	30	2	30	0	0	
2	Anh văn I	2	30	2	30	0	0	
3	Giáo dục thể chất	3	135	1	15	2	90	
4	Tâm lý y học – Đạo đức Y học	2	30	2	30	0	0	
5	Xác suất – Thống kê y học	2	30	2	30	0	0	
6	Vật lý và Lý sinh	2	45	1	15	1	30	
7	Sinh học và Di truyền	2	45	1	15	1	30	

		15	345	11	165	4	150	
--	--	----	-----	----	-----	---	-----	--

**Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Những nguyên lý của CNMLN II	3	45	3	45	0	0	
2	Anh văn II	3	45	3	45	0	0	
3	Hóa học	2	45	1	15	1	30	
4	Tin học đại cương	2	45	1	15	1	30	
5	Giải phẫu	3	60	2	30	1	30	
6	Sinh lý	3	60	2	30	1	30	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>	<b>300</b>	<b>12</b>	<b>180</b>	<b>4</b>	<b>120</b>	

**Học kỳ hè**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Giáo dục QP-AN I	3	45	3	45	0	0	
2	Giáo dục QP-AN II	2	30	2	30	0	0	
3	Giáo dục QP-AN III	3	75	2	30	1	45	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>	<b>150</b>	<b>7</b>	<b>105</b>	<b>1</b>	<b>45</b>	

**Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Anh văn chuyên ngành	3	45	3	45	0	0	
2	Hóa sinh	3	60	2	30	1	30	
3	Ký sinh trùng	2	45	1	15	1	30	
4	Vi sinh	2	45	1	15	1	30	
5	Sức khỏe môi trường cơ bản	2	60	1	15	1	45	
6	Dịch tễ học cơ bản	2	30	2	30	0	0	
7	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	1	18	1	18	0	0	
8	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	30	2	30	0	0	
		<b>17</b>	<b>288</b>	<b>13</b>	<b>198</b>	<b>3</b>	<b>90</b>	

**Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	60	2	30	1	30	
2	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý CB	2	30	2	30	0	0	
3	Các bệnh thông thường I	3	60	2	30	1	30	
4	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	30	2	30	0	0	
5	Chính sách y tế	2	30	2	30	0	0	
6	Đường lối CM của ĐCS VN	3	45	3	45	0	0	
7	Điều dưỡng cơ bản	2	45	1	18	1	45	

		<b>17</b>	<b>666</b>	<b>28</b>	<b>429</b>	<b>8</b>	<b>255</b>	
--	--	-----------	------------	-----------	------------	----------	------------	--

**Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Các bệnh thông thường II	3	60	2	30	1	30	
2	Kế hoạch y tế	3	60	2	30	1	30	
3	Truyền thông về DS-KHHGD	2	60	1	15	1	45	
4	Nâng cao sức khỏe	3	60	2	30	1	30	
5	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế	2	45	1	15	1	30	
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	2	30	0	0	
7	Sức khỏe nghề nghiệp cơ bản	2	60	1	15	1	45	
		<b>17</b>	<b>1782</b>	<b>71</b>	<b>1083</b>	<b>22</b>	<b>735</b>	

**Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Dân số và phát triển	2	30	2	30	0	0	
2	Nghiên cứu định tính	2	45	1	15	1	30	
3	Nhân học và Xã hội học Sức khỏe	3	45	3	45	0	0	
4	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	2	45	1	15	1	30	
5	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	45	1	15	1	30	
6	Thực tập cộng đồng I	2	90	0	0	2	90	
7	Lập kế hoạch chương trình Nâng cao sức khỏe	2	45	1	15	1	30	
8	Thống kê dân số y tế	2	45	1	15	1	30	
		<b>17</b>	<b>390</b>	<b>10</b>	<b>150</b>	<b>7</b>	<b>240</b>	

**Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	
1	Y học gia đình	2	60	1	15	1	45	
2	Y học thảm họa	1	18	1	18	0	0	
3	Sức khỏe sinh sản	2	30	2	30	0	0	
4	Điều tra một vụ dịch	2	60	1	15	1	45	
5	Quản lý dịch vụ y tế	3	45	3	45	0	0	
6	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	60	1	15	1	45	
7	Dinh dưỡng và các vấn đề sức khỏe cộng đồng	3	75	2	30	1	45	
8	Bệnh truyền qua thực phẩm và Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm	2	60	1	15	1	45	
		<b>17</b>	<b>408</b>	<b>12</b>	<b>183</b>	<b>5</b>	<b>225</b>	

**Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
		TC	Tiết	TC	Tiết	TC	Tiết	

1	Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm	3	75	2	30	1	45
2	Đánh giá chương trình Nâng cao sức khỏe	2	60	1	15	1	45
3	Thực tập cộng đồng II	2	90	0	0	2	90
4	Sức khỏe lứa tuổi	2	60	1	15	1	45
5	Quản lý nguy cơ Sức khỏe môi trường - NN	2	60	1	15	1	45
6	Chính sách Dân số	2	30	2	30	0	0
7	<b>Chuyên đề tốt nghiệp</b>	<b>3</b>	<b>135</b>	<b>3</b>	<b>135</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
		<b>16</b>	<b>540</b>	<b>13</b>	<b>285</b>	<b>6</b>	<b>255</b>
	<b>TỔNG TOÀN CHƯƠNG TRÌNH</b>	<b>140</b>	<b>4659</b>	<b>167</b>	<b>2628</b>	<b>58</b>	<b>2055</b>

## 9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo chi tiết Y tế công cộng được tổ chức thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10/10/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

### 9.1. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Một năm học có hai học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được đăng ký học lại và những sinh viên khá, giỏi có điều kiện kết thúc sớm chương trình đào tạo. Một học kỳ chính có ít nhất 16 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 2 tuần thi kết thúc học phần. Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có từ 5 đến 7 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 đến 2 tuần thi kết thúc học phần. Giữa hai học kỳ chính có một tuần nghỉ để sinh viên thực hiện việc đăng ký học phần.

Để tiếp thu 1 tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ tự học bắt buộc theo hướng dẫn của giảng viên. Phân bố giờ tự học như sau: khoảng 1/3 số giờ để tự học cá nhân, 1/3 số giờ để tiếp cận thư viện và internet và 1/3 số giờ để học nhóm.

Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ (phụ lục). Tùy theo khả năng học tập, sinh viên có thể đăng ký để rút

ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không vượt quá thời gian tối đa cho phép.

## **9.2. Các loại học phần**

**a) Có hai loại học phần trong chương trình đào tạo:** học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

**b) Khi tổ chức dạy - học các học phần được phân thành:**

- Học phần tiên quyết: là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo và phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo.

- Học phần học trước: học phần A là học phần học trước của học phần B, khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A.

- Học phần song hành: các học phần song hành với học phần A là những học phần mà sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần A.

- Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo.

- Học phần chính: là học phần chuyên ngành chính yếu của ngành đào tạo. Các học phần này nếu có cả lý thuyết và thực hành sẽ được tách điểm thi lý thuyết và thực hành riêng.

## **9.3. Tổ chức lớp học**

a) Lớp Sinh viên chuyên ngành: lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp sinh viên chuyên ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức theo Quy chế Công tác học sinh sinh viên, có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một cán bộ làm giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Giáo viên chủ nhiệm đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn học tập cho sinh

viên trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo.

b) Lớp học phần: lớp học phần là lớp có sinh viên đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý lớp học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý. Điều kiện mở lớp học phần:

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ chính được trường quy định là 80 sinh viên.

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ phụ được trường quy định là 30 sinh viên

Trong trường hợp đặc biệt và đối với các học phần chuyên ngành có đặc thù riêng, nếu khoa quản lý ngành yêu cầu các lớp học phần có sĩ số sinh viên thấp hơn mức quy định hiện hành thì sĩ số của một lớp học phần đó sẽ do Ban Giám hiệu quyết định.

#### **9.4. Đăng ký học phần**

a) Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết, học trước, song hành để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo đại học của trường; Sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học; từ học kỳ 2 trở đi trên cơ sở kế hoạch chương trình đào tạo dự kiến sinh viên có quyền đăng ký học phần dự định sẽ học. Sinh viên có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 3 hình thức: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn (đăng ký lại).

- Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc học kỳ 4 tuần ;

- Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện ngay sau khi kết thúc học kỳ 2 ngày.

- Đăng ký muộn (đăng ký lại) là hình thức đăng ký được thực hiện sau khi kết thúc học kỳ 10 ngày cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc

đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

**c) Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:**

- Đối với sinh viên được xếp hạng học lực bình thường ( $\geq 2,00$  theo thang điểm 4 và  $\geq 5,00$  theo thang điểm 10): 16-22 tín chỉ cho mỗi học kỳ.
- Đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu ( $\leq 1,5$  theo thang điểm 4 và  $< 5,00$  theo thang điểm 10): 10-14 tín chỉ cho mỗi học kỳ.
- Trong học kỳ phụ, sinh viên được phép đăng ký học không quá 08 TC.
- Trong trường hợp đặc biệt, sinh viên muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện về học phần tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

### **9.5. Thực hành và thực tế**

Thực hành và thực tế là những phần học bắt buộc sinh viên phải tham dự 100% số giờ và là điều kiện để được dự thi lý thuyết (nếu có). Việc tổ chức học và đánh giá được thực hiện theo đề cương chi tiết của từng học phần và được thông báo đến sinh viên khi bắt đầu học phần.

- Thực tập tại phòng thí nghiệm: sinh viên được bố trí thực tập theo từng nhóm tại các phòng thí nghiệm của trường trước khi tham gia thực hành lâm sàng và thực tế tại các cơ sở y tế. Các học phần thực tập tại phòng thí nghiệm chủ yếu là các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở của ngành. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo đúng Nội quy của phòng thí nghiệm.

- Thực hành lâm sàng: sinh viên được bố trí đi thực hành lâm sàng cho phần lớn các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tại các bệnh viện thực hành của trường bắt đầu từ học kỳ .???. Đối với các học phần: Các bệnh thông thường 1, các bệnh thông thường 2 và học phần điều dưỡng Cơ bản sinh viên được bố trí thực tập lâm sàng tại bệnh viện đa khoa tuyến huyện. Thời lượng 1 tuần thực tập lâm sàng cho mỗi tín chỉ. Sinh viên được bố trí thực tập lâm sàng sau khi đã học 50% thời lượng lý thuyết của môn học và sau khi học xong các môn cơ sở ngành. Khi thực tập lâm sàng: sinh viên thực tập 01 tuần tại Khoa Nội, Bệnh viện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Sinh viên tham gia trao đổi, kiến tập và thực hiện thăm khám bệnh, thảo luận và trình ca lâm sàng.

Sinh viên đảm bảo thực hiện theo Quyết định 137/QĐ-ĐHYDCT ngày 04/03/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định về thực tập lâm sàng tại bệnh viện và các Quy định của Bệnh viện mà sinh viên đến thực hành.

- Thực tế tại cộng đồng và các cơ sở y tế:

**Thực tập cộng đồng 1:** Tổ chức vào học kỳ II năm thứ ba, sau khi sinh viên đã học xong các học phần cơ sở ngành. Địa điểm thực tập cộng đồng 1 là Trung tâm y tế huyện, Bệnh viện đa khoa huyện và Trạm y tế xã. Mục tiêu của đợt thực tập này là tạo cơ hội cho sinh viên làm quen với tổ chức hệ thống y tế, quan sát những hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe được triển khai ở các tuyến. Tăng cường kỹ năng tiếp xúc cộng đồng và làm việc nhóm cũng là những mục tiêu quan trọng của đợt thực tập cộng đồng này.

Sinh viên làm việc theo nhóm với sự hướng dẫn của giảng viên. Mỗi nhóm khoảng 10-15 sinh viên. Bộ môn phụ trách chọn chủ đề sẽ xây dựng kế hoạch học tập thực địa theo chủ đề thực tập được chọn xuất phát từ mục tiêu học tập kết hợp với nhu cầu của cộng đồng (Trạm y tế).

**Thực tập cộng đồng 2:** Tổ chức vào học kỳ II năm thứ ba sau khi sinh viên đã học xong một số học phần chuyên ngành. Địa điểm thực tập cộng đồng 2 là các trạm y tế và cộng đồng. Mục tiêu của đợt thực tập cộng đồng này là cung cấp cho sinh viên những cơ hội áp dụng những kiến thức lý thuyết đã học được trong trường vào những công việc thực tế tại các cơ sở y tế và cộng đồng. Tiếp tục xây dựng và tăng cường kỹ năng tiếp xúc cộng đồng và làm việc nhóm thông qua các hoạt động thực tế tại các cơ sở y tế. Thực tập cộng đồng 2 là cơ hội cho sinh viên rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, huy động cộng đồng, xác định các vấn đề sức khỏe ưu tiên và đề xuất biện pháp và kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên đã được xác định.

Sinh viên được tập huấn và thực hành tại giảng đường và đi thực địa thu thập số liệu và thực hành truyền thông GDSK tại cộng đồng. Sinh viên làm việc theo nhóm, mỗi nhóm 8 - 10 sinh viên, với sự hướng dẫn của Giảng viên và của Trưởng trạm y tế. Sinh viên phân công nhiệm vụ với nhau trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập tại Trạm y tế. Sinh viên chọn một vấn đề sức khỏe ưu tiên, tiến hành điều tra, thực hiện các hoạt động can thiệp dựa vào cộng đồng về vấn đề sức khỏe đã chọn.

**Thực tập cộng đồng 3:** Tổ chức vào học kỳ I năm thứ tư. Học phần thực tập cộng đồng III sinh viên được học tập và làm việc tại một cơ sở y tế tuyến tỉnh và trung tâm y tế huyện. Sinh viên sẽ tham quan học tập về cơ cấu tổ chức và tham gia các hoạt động tại cơ sở y tế tỉnh. Tiếp tục rèn luyện và



phát triển kỹ năng làm việc nhóm, huy động cộng đồng, xác định các vấn đề sức khỏe ưu tiên và đề xuất biện pháp giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên đã được xác định. Sinh viên có cơ hội áp dụng và phát triển những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được từ những năm trước trong lĩnh vực cụ thể phù hợp với định hướng đã chọn vào hoàn cảnh thực tế tại đơn vị sinh viên thực tập.

## **9.6. Đánh giá học phần**

### **a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần** (sau đây gọi tắt là điểm học phần)

Được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra thực hành...; điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 70%.

Điểm đánh giá học phần được quy định như sau:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành (trừ học phần Giáo dục thể chất):

+ Điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành: 30%.

Trong đó điểm kiểm tra thực hành đạt là điều kiện để thi kết thúc học phần.

+ Thi kết thúc học phần: 70%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá điểm thành phần và trọng số của các điểm thành phần trên được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần.

- Đối với các học phần chỉ có thực hành và học phần Giáo dục thể chất:

+ Kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Thi thực hành kết thúc học phần: 70%

- Đối với các học phần chính của ngành đào tạo nếu có cả lý thuyết và thực hành thì đánh giá học phần được tính điểm học phần lý thuyết riêng, học phần thực hành riêng.

**b) Đối với phần thực hành:** sinh viên phải tham dự 100% các giờ thực hành.

Điểm thực hành có thể là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành hoặc điểm kiểm tra và thi kết thúc học phần trong học kỳ.

## **9.7. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

a) Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F (dưới 1,5 theo thang điểm 4 hoặc dưới 5,00 theo thang điểm 10) ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.